

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2211 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp
và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn; Công văn số 206/HĐND-TT ngày 25/4/2022 về việc đình chính Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 96/TTr-SNN&PTNT ngày 09/6/2022, kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 2169/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 07/6/2022 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn tại Tờ trình số 108/TTr-QLDA ngày 17/5/2022 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn.

4. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của Nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng trên tuyến đê. Từng bước hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, đảm bảo giao thông thuận lợi, tạo động lực thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của thị xã Bỉm Sơn và các khu vực lân cận.

5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư:

a) Tuyến đê Tam Điệp:

- Cấp công trình: Đê cấp IV.

- Tần suất chống lũ: $P = 5\%$.

- Hệ số an toàn ổn định chống trượt: $[K] \geq 1,2$.

- Mặt đường trên đê:

+ Chiều rộng: Phù hợp đường đồng bằng cấp IV.

+ Tần suất lũ thiết kế: $P = 4\%$.

b) Cầu Hà Lan:

- Tải trọng thiết kế: HL93.

- Tải trọng người đi bộ: 3×10^{-3} Mpa.

- Tần suất lũ thiết kế: $P = 1\%$.

5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
I	Tuyến đê Tam Điệp		
1	Đê		
-	Lý trình		K0-K7+582,76
-	Chiều dài tuyến đê thiết kế	m	7.582,76
-	Cao trình đỉnh đê tính toán	m	(+5.09)

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
-	Cao trình đỉnh đê thiết kế	m	(+5.60)-(+8.10)
-	Chiều rộng mặt đê thiết kế	m	(7,5-9)
-	Chiều rộng vỉa hè	m	(1-2)
-	Hệ số mái đê phía sông, phía đồng		$m = 2$
2	Kè bảo vệ mái phía sông		
-	Tổng chiều dài kè thiết kế	m	5.733
+	<i>Đoạn 1: K0+654,5-K4+176,5</i>	<i>m</i>	<i>3.522</i>
+	<i>Đoạn 2: K5+371,76-K7+582,76</i>	<i>m</i>	<i>2.211</i>
-	Cao trình đỉnh kè	m	(+5.60)-(+6.72)
-	Hệ số mái kè		$m = 2$
-	Cao trình đỉnh đồng đá chân kè	m	(+2.50)
-	Chiều rộng đỉnh đồng đá	m	3
3	Nội dài các công qua đê	cái	7
-	Cổng tại K0+782,39	m^2	$(B \times H) = (1,15 \times 1,4)$
-	Cổng tại K1+427,92	m^2	$(B \times H) = (1,8 \times 2)$
-	Cổng tại K2+325,14	m^2	$(B \times H) = (1 \times 1,2)$
-	Cổng tại K3+883,61	m^2	$(B \times H) = (1 \times 1,2)$
-	Cổng tại K4+687,13	m^2	$(B \times H) = (3 \times 3)$
-	Cổng tại K6+169,12	m^2	$(B \times H) = (1 \times 1,2)$
-	Cổng tại K6+928,23	m^2	$(B \times H) = (1,4 \times 1,4)$
4	Dốc lên đê	cái	43
II	Cầu Hà Lan		
-	Vị trí: Cách tim cầu cũ 4,15 m, cách tim quy hoạch 6,75 m về thượng lưu		Tương ứng K4+183,28 đê Tam Điệp
-	Chiều dài cầu thiết kế	m	82,2
-	Tải trọng thiết kế		HL93
-	Tải trọng người đi bộ	Mpa	3×10^{-3}
-	Chiều rộng mặt cắt ngang cầu TK	m	14,5
-	Chiều rộng gờ lan can + vỉa hè	m	2x2
-	Chiều rộng phần xe chạy	m	10,5

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
-	Dốc ngang tim cầu về hai phía	%	2
III	Hệ thống cấp điện		
-	Đường dây trung áp 22 kV	m	625
-	Trạm biến áp 31,5kVA-22(35)/0,4kV	trạm	3
-	Cáp ngầm chiếu sáng	m	7.573

6. Nội dung đầu tư và các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư:

- Tuyến đê Tam Điệp: Nâng cấp, mở rộng với chiều dài khoảng 7.583 m đảm bảo cao trình chống lũ tần suất $P = 5\%$; chiều rộng mặt đường trên đê phù hợp đường đồng bằng cấp IV theo TCVN 4054:2005, gia cố toàn bộ chiều rộng lề đường; làm mới vỉa hè hai bên phù hợp hiện trạng rộng tối đa (2x2) m; kè gia cố mái đê phía sông; đầu tư hệ thống điện chiếu sáng; cải tạo 7 cống qua đê phù hợp quy mô đê nâng cấp, mở rộng; cải tạo 43 dốc lên đê phía đồng.

- Cầu Hà Lan: Xây dựng mới bằng bê tông cốt thép (BTCT) và BTCT dự ứng lực vĩnh cửu theo TCVN 11823-2017. Tải trọng thiết kế HL93, tải trọng người đi bộ 3×10^{-3} Mpa; tần suất lũ thiết kế $P = 1\%$. Đường hai đầu cầu: phía đường Lê Lợi được thiết kế vượt nổi phù hợp quy mô, mặt cắt đường hiện trạng; phía đường đê Tam Điệp được thiết quy mô đường cấp IV đồng bằng theo TCVN 4054-2005.

6.2. Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.2.1. Tuyến đê Tam Điệp:

a) Đê:

- Phương án tuyến thiết kế: Cơ bản theo tuyến đê Tam Điệp hiện trạng. Điểm đầu K0 tại nút giao ngã tư đường Nguyễn Đình Chiểu - đường Hai Bà Trưng; điểm cuối K7+582,76 giáp địa giới xã Hà Vinh, huyện Hà Trung. Chiều dài tuyến thiết kế $L = 7.582,76$ m.

- Hình thức, kết cấu: Trên cơ sở tuyến hiện trạng được tôn cao, áp trúc theo mặt cắt thiết kế bằng đắp đất núi đầm nén, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$. Mái phía sông được kè gia cố bảo vệ (tận dụng nguyên trạng các đoạn kè hiện có; làm mới các đoạn kè thuộc phạm vi đắp áp trúc phía sông); mái phía đồng phần đắp áp trúc mới được trồng cỏ chống xói lở, riêng chân mái đoạn từ K3+361,82-K3+862,62 dài 500,8 m hiện có tuyến đường bê tông được giữ nguyên trạng, phía giáp đê được làm mới tường chắn đất, chiều cao tường từ (1-1,5) m bằng bê tông thường M200, chân tường bố trí thiết bị thoát nước giảm áp. Mặt đường trên đê được thiết kế phù hợp đường cấp IV đồng bằng theo TCVN 4054:2005, độ dốc ngang từ tim đường về 2 phía $i = 2\%$; kết cấu như sau:

+ Đối với đoạn mặt đê hiện trạng đã được láng nhựa (từ K0-K0+563,5 và từ K4+220,44-K5+371,76): (i) Phần mặt đê đã có mặt nhựa: vệ sinh, đánh xòm mặt nhựa hiện trạng, tưới nhựa dính bám TCN 0,5 kg/m², bù vênh bằng bê tông nhựa C19, mặt trên cùng được rải bê tông nhựa C19 dày 7 cm; (ii) Phần mặt đê được đắp mở rộng: kết cấu từ dưới lên gồm lớp đất đắp lu lèn độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$ dày 50 cm, lớp cấp phối đá dăm (CPDD) loại 2 dày 24 cm, CPDD loại 1 dày 15cm, tưới nhựa thấm bám TCN 1 kg/m², mặt trên cùng được rải bê tông nhựa C19 dày 7 cm.

+ Đối với đoạn mặt đê hiện trạng bằng đất (từ K0+563,5-K4+176,5 và từ K5+371,76-K7+582,76): Kết cấu gia cố mặt đường tương tự phần mặt đê được đắp mở rộng.

Toàn tuyến được làm mới vỉa hè cả 2 phía bằng gạch xi măng giả đá, bó vỉa bằng bê tông đúc sẵn. Thoát nước mặt đường: dọc chiều dài 2 bên phần tiếp giáp bó vỉa hè trung bình 50 m bố trí 1 hố thu nước (bxx) = (50x60) cm có đáy bằng bê tông, thành bằng gạch xây (không nung), đỉnh đáy tấm đan bằng BTCT, cửa thu nước lắp đặt lưới chắn rác bằng thép hàn; riêng đoạn tuyến từ K0+137,09-K0+563,5 và từ K4+220,44-K5+371,76 qua khu dân cư, vỉa hè phía phải tuyến (phía khu dân cư) bố trí rãnh thoát nước (bxx) = (50x60) cm, móng bằng bê tông, tường bằng gạch xây, tấm đan bằng BTCT.

b) Kè gia cố bảo vệ mái phía sông: Xây dựng mới 2 tuyến kè với tổng chiều dài 5.733 m (đoạn 1 từ K0+654,5-K4+176,5 dài 3.522 m; đoạn 2 từ K5+371,76-K7+582,76 dài 2.211 m); hình thức, kết cấu như sau:

- Chân kè: Kiểu lăng thể tựa bằng đá hộc thả rời; mặt và mái từ cao trình đỉnh lăng thể (+2.50) m xuống cao trình (+1.50) m được chèn chèn chặt bằng đá lát khan dày 30 cm; khóa đỉnh đá lát bằng dầm BTCT M250, dọc tuyến kè cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường.

- Mái kè: Được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm bằng BTCT M250 tạo bởi dầm dọc và ngang mái kè; bên dưới cấu kiện bê tông là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương. Dọc tuyến cứ 500 m bố trí 1 bên rửa rộng B = 3 m bằng bê tông thường M200.

- Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250 kết hợp gờ chắn bánh kiểu đứt đoạn, dọc tuyến cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường.

c) Cổng qua đê: Nối dài thân công về phía sông theo khẩu diện cổng cũ để phù hợp mặt cắt thiết kế đê; làm lại mới bề tiêu năng, gia cố sau tiêu năng và dàn công tác phía sông. Thân công phần nối dài kiểu cổng hộp bằng BTCT M250, xung quanh đắp đất sét luyen; bề tiêu năng bằng BTCT M250, gia cố sau tiêu năng và mái đê (phía sông, phía đồng) phạm vi cổng bằng bê tông thường M200; điều tiết cổng bằng cửa van phẳng BTCT M300, đóng mở bằng ổ khóa kiểu trục vít, vận hành bằng quay tay.

d) Dốc lên đê: Cải tạo 43 dốc phía đồng tại các vị trí hiện có để phù hợp mặt cắt thiết kế đê; thân dốc bằng đất đắp $K \geq 0,95$, ta luy đắp $m = 1,5$ được trồng cỏ chống xói lở; chiều rộng mặt dốc $B_n = (3,5-5)$ m, mặt gia cố $B_{gc} = 3$ m bằng bê tông thường M250 dày 15 cm, lè bằng đất đắp. Các đoạn tuyến đê qua ngõ, công nhà dân được vượt dốc bằng bê tông để thuận tiện sản xuất, sinh hoạt.

6.2.2. Cầu Hà Lan:

a) Phần cầu: Bố trí chung cầu gồm 3 nhịp dầm theo sơ đồ (24+24+24) m; chiều dài toàn cầu $L_c = 82,2$ m (tính đến đuôi mố). Tuyến cầu nằm trên đường thẳng, độ dốc ngang về 2 phía in = 2%. Mặt cắt ngang cầu $B = 14,5$ m, trong đó chiều rộng phần xe chạy 10,5 m; lan can, vỉa hè (2×2) m = 4 m.

- Kết cấu phần trên: Cầu gồm 3 nhịp dầm bản rộng giản đơn, chiều dài dầm $L = 24$ m. Các dầm chủ được đặt trực tiếp gối cầu, sử dụng gối cao su cốt bản thép kích thước (150x200x28) mm; gờ chân lan can bằng BTCT, tay vịn bằng thép hình (các chi tiết thép dùng làm lan can không nằm trong bê tông được mạ kẽm nhúng nóng). Mặt cắt ngang cầu gồm 14 dầm bản, khoảng cách các dầm chủ $a = 1$ m, chiều cao dầm chủ $h = 0,95$ m. Bê tông dầm chủ 40 Mpa; bê tông phủ mặt cầu bằng BTNC 19 dày 7 cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5 kg/m², chống thấm mặt cầu sử dụng dung dịch; bê tông mặt cầu 30 Mpa dày $t_{min} = 18$ cm; khe co giãn tại mố M1, M2 dùng khe răng lược có băng chặn nước; thoát nước mặt cầu bằng ống thoát thép đúc D150 mm. Trên nhịp cầu bố trí tại trụ cầu các trụ tháp bằng thép kết hợp hệ thống dây văng để tạo điểm nhấn; toàn cầu bố trí 8 cột đèn chiếu sáng (4 cột/bên) đảm bảo giao thông và an ninh xã hội cho khu vực.

- Kết cấu phần dưới: Mố cầu dạng mố chữ U bằng BTCT, trụ cầu dạng trụ đặc thân hẹp bằng BTCT; móng cọc khoan nhồi đường kính D120 cm.

b) Đường hai đầu cầu:

- Quy mô: Phía đường Lê Lợi được thiết kế vượt nổi phù hợp với quy mô, mặt cắt đường hiện trạng; phía đường đê Tam Điệp được thiết quy mô đường cấp IV đồng bằng theo TCVN 4054-2005. Chiều rộng nền $B_n = 11,25$ m, trong đó: mặt đường rộng $(2 \times 3,75)$ m = 7,5 m; vỉa hè phía sông rộng 2 m, phía khu dân cư rộng 1,75 m.

- Kết cấu mặt đường: Tuân thủ quy mô toàn tuyến, cụ thể:

+ Phần đường làm mới và cập mở rộng: Kết cấu từ trên xuống dưới gồm bê tông nhựa chặt C19 dày 7 cm; tưới nhựa thấm bám TCN 1 kg/m²; lớp CPDD loại 1 dày 15 cm; lớp CPDD loại 2 dày 24 cm; lớp đất đắp K98 dày 50 cm.

+ Phần đường cũ: Kết cấu từ trên xuống dưới gồm bê tông nhựa chặt C19 dày 7 cm; bù vênh bằng bê tông nhựa C19; tưới nhựa dính bám TCN 1 kg/m².

- Kết cấu vỉa hè hai bên cầu: Gạch bê tông giả đá; vữa đệm xi măng M75 dày 2 cm; bê tông móng M150 dày 5 cm.

c) Thiết kế hệ thống an toàn giao thông: Theo QCVN 41:2019/BGTVT. Bố trí 2 biển cầu phía mũi M1 và mũi M2; lan can tôn sóng tại vị trí vuốt nối với đê hiện trạng.

6.2.3. Hệ thống cấp điện:

Nguồn cấp điện cho hệ thống chiếu sáng của dự án được lấy từ nguồn cấp trong khu vực; toàn bộ hệ thống cấp điện gồm các hạng mục sau:

a) Đường dây trung thế 22 kV:

- Tổng chiều dài 625 m, sử dụng cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 24 kV AsX-70mm². Bố trí các hạng mục cách điện và phụ kiện đường dây, bảo vệ đường dây.

- Các tuyến đường dây 22 kV từ điểm đầu nối số 01 đến Trạm biến áp (TBA) số 01 dài 40 m, từ điểm đầu nối số 03 đến TBA số 03 dài 30 m được đầu nối trực tiếp (không cần dùng cột); tuyến đường dây 22 kV từ điểm đầu nối số 02 đến TBA số 02 dài 555 m dùng hệ thống cột bê tông ly tâm mặt bích cao 18 m, chế tạo theo tiêu chuẩn hiện hành.

b) Trạm biến áp: Xây dựng mới 3 trạm, cấp điện áp 22(35)/0,4 kV; kiểu trạm treo trên 2 cột bê tông ly tâm, máy biến áp được đặt trên giá đỡ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, tủ điện hạ thế đặt áp vào cột TBA.

c) Phân chiếu sáng:

- Hệ thống chiếu sáng được điều khiển từ các tủ điện chiếu sáng lắp mới.

- Cấp nguồn: (i) Từ tủ hạ thế của các TBA đến các tủ điều khiển sử dụng cáp đồng 0,6/1kV-Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x25+1x16mm²; (ii) Từ tủ điều khiển đến các cột đèn sử dụng cáp đồng 0,6/1kV-Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x16+1x10mm² và Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x10+1x6mm².

- Tất cả cáp cấp điện cho hệ thống chiếu sáng được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE D65/50 đặt trong hào cáp chiếu sáng; đoạn qua đường cáp được đặt trong ống thép D76. Sử dụng dây đồng 0,6/1kV-Cu/PVC/PVC-2x2,5mm² làm dây dẫn từ cầu đầu của cột lên bóng đèn.

- Đèn chiếu sáng lắp bóng Led ánh sáng trắng, công suất 120 W.

- Hệ thống cột đèn chiếu sáng: Lắp đặt ở một bên trên vỉa hè, sử dụng cột thép bát giác liên cần cao 8 m bằng thép liên tằm (cột không nối ngang thân); móng cột đúc tại chỗ bằng bê tông M200, kích thước (100x100x120) cm, chôn sẵn 4 bulông M24x300x300x675.

- Các tuyến điện chiếu sáng được điều khiển tự động bằng thiết bị điều khiển tự động theo thời gian; chế độ dự phòng điều khiển bằng tay.

7. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:

Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long - Tổng Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông Thanh Hóa.

8. Tổ chức tư vấn thẩm tra hạng mục cầu Hà Lan, mặt đường trên đê và hệ thống cấp điện: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa - Sở Xây dựng Thanh Hóa.

9. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận các phường Phú Sơn, Lam Sơn, Đông Sơn và xã Quang Trung, thị xã Bỉm Sơn.

10. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 1,4 ha.

11. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.
- Loại, cấp công trình: Công trình có công năng phục vụ hỗn hợp, trong đó:
 - + Đê Tam Điệp: Công trình nông nghiệp và PTNT, cấp IV.
 - + Cầu Hà Lan, mặt đường trên đê: Công trình giao thông, cấp IV.
 - + Đường dây và trạm biến áp: Công trình công nghiệp, cấp IV.
 - + Hệ thống chiếu sáng: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

12. Số bước thiết kế: 2 bước.

13. Tổng mức đầu tư: **268.630,0 triệu đồng;**

Trong đó:

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	44.500,0	triệu đồng;
Chi phí xây dựng:	191.696,6	triệu đồng;
Chi phí thiết bị:	655,6	triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	3.064,1	triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	8.749,1	triệu đồng;
Chi phí khác:	2.229,2	triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	17.735,4	triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022-2025.

15. Nguồn vốn đầu tư: Theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh, trong đó: vốn ngân sách tỉnh đảm bảo không quá 50% chi phí xây lắp (không quá 85,05 tỷ đồng); vốn ngân sách thị xã Bỉm Sơn, nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách thị xã Bỉm Sơn và các nguồn huy động hợp pháp khác 183,58 tỷ đồng.

16. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bim Sơn có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và PTNT tại thông báo kết quả thẩm định số 2169/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 07/6/2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bim Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục chi phí	Phần thủy lợi	Phần giao thông	Phần hạ tầng kỹ thuật	Phần điện	Tổng mức đầu tư
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	44.500,0				44.500,0
II	Chi phí xây dựng	101.730,2	80.376,3	8.326,9	1.263,2	191.696,6
III	Chi phí thiết bị	185,4			470,2	655,6
IV	Chi phí quản lý dự án	1.683,6	1.230,6	118,7	31,2	3.064,1
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	6.183,7	2.166,1	314,8	84,4	8.749,1
V.1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	2.289,220				2.289,220
1	Chi phí khảo sát, cắm cọc GPMB	1.196,220				1.196,220
2	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT)	725,458				725,458
3	Chi phí thẩm tra BCNCKT (Hạng mục cầu Hà Lan, mặt đường trên đê, hệ thống cấp điện, điện chiếu sáng)	64,865				64,865
4	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	180,391				180,391
5	Chi phí giám sát khảo sát	48,571				48,571
6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng, lập BCNCKT và dự toán bước chuẩn bị đầu tư	59,707				59,707
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (HSMT), đánh giá hồ sơ dự thầu (HSDT) tư vấn	14,009				14,009
V.2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	3.894,525	2.166,122	314,839	84,392	6.459,878
1	Khảo sát địa hình, địa chất	490,000				490,000
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (TKBVTC)	1.670,003	831,010	172,367	43,188	2.716,569
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	14,700				14,700

TT	Hạng mục chi phí	Phần thủy lợi	Phần giao thông	Phần hạ tầng kỹ thuật	Phần điện	Tổng mức đầu tư
4	Chi phí giám sát khảo sát	19,953				19,953
5	Chi phí thẩm tra TKBVTC	99,504	80,071	16,404	3,663	199,642
6	Chi phí thẩm tra dự toán	97,722	76,299	15,904	3,562	193,487
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn khảo sát; TKBVTC và dự toán	12,807	4,927	1,022	0,253	19,008
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	74,471	52,639	6,538	1,369	135,017
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị	0,521			2,581	3,102
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	2,116				2,116
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.302,757	1.113,797	101,928	23,837	2.542,319
12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1,331			5,393	6,724
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị	8,640	7,379	0,675	0,546	17,240
14	Chi phí giám sát môi trường	100,000				100,000
VI	Chi phí khác	2.075,2	145,4	7,0	1,6	2.229,2
1	Phí thẩm định dự án (Thông tư 209/2016/TT-BTC và Thông tư 120/2021/TT-BTC)	7,885	2,089	0,235	0,044	10,253
2	Chi phí thẩm định BCNCKT theo Thông tư 12/2021/TT-BXD	10,381	8,187	0,848	0,177	19,594
3	Phí thẩm định TKBVTC	17,717	13,015	2,861	0,655	34,248
4	Phí thẩm định dự toán	17,314	12,627	2,771	0,637	33,349
5	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công và thiết bị	100,000				100,000
6	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn	6,064	1,945	0,274	0,072	8,355
7	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	1.057,994				1.057,994

TT	Hạng mục chi phí	Phần thủy lợi	Phần giao thông	Phần hạ tầng kỹ thuật	Phần điện	Tổng mức đầu tư
8	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	251,247				251,247
9	Chi phí thẩm định giá	110,000				110,000
10	Chi phí lập và trích đo địa chính	492,213				492,213
11	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông khi thi công		107,544			107,544
12	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	4,400				4,400
VII	Chi phí dự phòng	11.052,7	5.932,1	619,8	130,8	17.735,4
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh: 3,93%	6.143,074	3.297,026	344,460	72,706	9.857,266
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá: 3,14%	4.909,647	2.635,038	275,298	58,108	7.878,092
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)	167.410,9	89.850,5	9.387,2	1.981,4	268.630,0